

**德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點**  
**Điểm chính về học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục**

民國107年3月6日106學年度第2學期第2次行政會議審議通過  
 民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議審議通過  
 民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議修正通過  
 民國109年3月3日108學年度第2學期第2次行政會議審議通過  
 民國110年10月5日110學年度第1學期第2次行政會議審議通過  
 民國111年2月15日110學年第2學期第1次行政會議審議通過  
 民國111年5月31日110學年第2學期第5次行政會議審議通過  
 民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議審議通過  
 民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過  
 民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過  
 民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過  
 民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

Căn cứ vào khoản 3, Điều 21 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, mức học phí và lệ phí của sinh viên nước ngoài không được thấp hơn mức thu của các trường tư thục cùng cấp. Việc thu học phí đối với sinh viên nước ngoài tại trường chúng tôi được thực hiện theo tiêu chuẩn học phí và lệ phí của nhà trường.

Nhằm thu hút những sinh viên nước ngoài xuất sắc theo học tại Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới (sau đây gọi tắt là "Chương trình Hợp tác Công - Tư"), đồng thời tạo môi trường học tập ổn định, thuận lợi cho sinh viên của chương trình, trường chúng tôi căn cứ vào khoản 2, Điều 15 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, để thiết lập "Điểm chính về Học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục" (sau đây gọi tắt là "Quy định này").

二、學雜費獎助學金 Học bổng hỗ trợ học phí và lệ phí:

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表

Mức thu học phí và lệ phí của sinh viên mỗi học kỳ tương đương với sinh viên trong nước, cụ thể như bảng dưới đây. :

各學年 Năm học	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，可獲得下列各學期學雜費獎助學金

Sinh viên sau khi hoàn tất nộp các giấy tờ đăng ký được liệt kê tại Điều 5 sẽ được nhận học bổng hỗ trợ học phí và lệ phí cho các học kỳ sau. :

各學年 Năm học	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

第二學期 Học kỳ 2	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
------------------	-----------	----------	----------	----------

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表

Sau khi được khấu trừ một phần học phí và lệ phí theo học bổng hỗ trợ trên, số tiền sinh viên phải nộp mỗi học kỳ được quy định trong bảng dưới đây. :

時間 Thời gian	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Sinh viên vắng mặt không lý do từ 30 giờ trở lên trong bất kỳ học kỳ nào (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ trong học kỳ tiếp theo.

(五)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格

Trong thời gian sinh viên bị 'quan sát tại trường', nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng của sinh viên cho học kỳ đó.

### 三、宿舍費獎助學金

Học bổng trợ cấp phí ký túc xá:

(一)學生第一學年校內宿舍費收費基準如下表

Cơ sở thu phí ký túc xá trong năm học đầu tiên của sinh viên như sau: (danh sách cụ thể có thể theo bảng dưới đây. :

第一學年 Năm học đầu tiên	第一學期 Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD8,000	每週Tuần NTD800

(二)學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

Sinh viên đạt 60 giờ học tiếng Hoa trước khi nhập học và hoàn thành việc nộp các tài liệu được liệt kê trong mục 5 sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên.

第一學年 Năm học đầu tiên	第一學期 Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，學生第一學年應繳金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nói trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年 Năm học đầu tiên	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週Tuần NTD800

備註:

Bình luận:

1. 秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt

2. 春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 2 năm đó đến ngày 31 tháng 7 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。

Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá. Số tiền học bổng hỗ trợ phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

#### 四、華語學習成就獎助學金

Học bổng và Học bổng cho Thành tích Học tiếng Trung

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得第一學年第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明:

Sinh viên vượt qua bài kiểm tra TOCFL cấp A1 trước khi nhập học hoặc trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên sau khi nhập học sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ thứ hai của năm học đầu tiên, như được trình bày trong bảng dưới đây:

時間 Thời gian	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD8,000	每週Tuần NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，第一學年學生應繳宿舍費金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nêu trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年 Năm học đầu tiên	第一學期 Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註:

Bình luận:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。  
Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 2 năm sau đến ngày 31 tháng 7, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa'. Số tiền học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

Học bổng TOCFL cấp nâng cao: Sinh viên trong thời gian học dự bị đạt tiêu chuẩn B1 cấp nâng cao của bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) về nghe và đọc có thể đăng ký nhận học bổng trị giá 2000 Đài tệ.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

Điều kiện đăng ký: Nhận được thông báo trúng tuyển chính thức từ trường và hoàn thành việc nộp các tài liệu sau đây.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

Cách thức đăng ký: Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau và nộp trong thời

gian nhập học đăng ký của sinh viên mới.

(一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Khi sinh viên đăng ký nhập học tại trường, cần điền đơn xin học bổng (Phụ lục 2 của cẩm nang tuyển sinh).

(二) 學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

(2) Khi sinh viên đăng ký nhập học, cần nộp đầy đủ các tài liệu sau đây:

項次	應備資料 Chuẩn bị thông tin
khoản	documents to be submitted

1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Giấy chứng nhận tốt nghiệp gốc với bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Trung được chứng nhận và tệp PDF please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Bảng điểm hiệu đính trung học phổ thông và bản dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Trung) được chứng nhận và tệp PDF please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Chứng chỉ ngôn ngữ Language certificate
4	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 Đơn xin học bổng [Phụ lục 2 của Hướng dẫn tuyển sinh] Scholarship application form 【Application Guide Appendix II】
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Tự truyện và Kế hoạch Đọc [Phụ lục 3 của Hướng dẫn Ghi danh] Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 Bảng chứng về nguồn tài chính A photocopy of financial statement
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Thư cam kết nhập học chương trình quốc tế hợp tác sản xuất và đào tạo Hướng Nam Mới 【Phụ lục 4 của cẩm nang tuyển sinh】 Affidavit for this program 【Application Guide Appendix IV】
8	體檢報告正本與 2 份影本 Bản chính và 2 bản chụp báo cáo khám sức khỏe Original Health check certificate & 2 photocopies
9	護照正本及 PDF 檔 Hộ chiếu gốc và tệp PDF Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 ảnh 2 inch và tệp điện tử 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會會議審議。

Quy trình xét duyệt: Phòng Quốc tế sẽ tổng hợp hồ sơ đăng ký của sinh viên và trình lên Hội đồng Tuyển sinh để xem xét.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

Những sinh viên đáp ứng điều kiện nhận học bổng được quy định trong văn bản này, nếu xảy ra một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng. Các khoản học bổng hỗ trợ học phí và phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

(一)申請文件有偽造或不實。

Hồ sơ đăng ký có hành vi làm giả hoặc không trung thực.

(二)未完成註冊。

Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký

(三)辦理保留入學資格。

Thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học.

(四)休學。

Đình chỉ học tập.

(五)轉學。

Chuyển khoản.

(六)退學。

Nghỉ học.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

Trong các học kỳ trước, không hoàn thành việc nộp đủ học phí, lệ phí theo quy định hoặc còn nợ các khoản chi phí khác.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

Liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến danh tiếng của trường

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

Vi phạm nội quy của trường và ghi nhận một điểm nặng một hoặc nhiều lần

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

Vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm, nếu bị xác minh có hành vi làm thêm quá giờ trái phép bên ngoài trường, sẽ bị ghi nhận một lần vi phạm nghiêm trọng theo Mục 9, Khoản 8 của 'Quy định về hành vi và khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Theo mục 4 nêu trên, sinh viên sau khi bảo lưu kết quả học tập và quay lại trường có thể được khôi phục tư cách đăng ký học bổng.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Văn bản này được thông qua bởi cuộc họp hành chính, trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Các sửa đổi sau này cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.